

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 5
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.195.699.258.128	585.057.706.971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	463.318.000.564	160.157.710.501
1. Tiền	111		15.918.000.564	10.157.710.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		447.400.000.000	150.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		58.731.123.000	124.448.582.350
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	104.272.860.688	162.625.181.038
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(45.541.737.688)	(38.176.598.688)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		419.868.551.579	159.196.538.983
1. Phải thu khách hàng	131		56.148.639.612	42.185.143.309
2. Trả trước cho người bán	132		352.055.350.773	99.160.688.953
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	12.731.391.208	18.748.046.647
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.066.830.014)	(897.339.926)
IV. Hàng tồn kho	140		156.064.499.211	124.490.232.101
1. Hàng tồn kho	141	V.5	156.214.499.211	124.490.232.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(150.000.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.717.083.774	16.764.643.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	25.070.665.046	14.502.676.630
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		748.177.956	683.574.119
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	71.898.240.772	1.578.392.287

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		361.242.697.356	412.870.298.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.539.175.762	7.295.266.981
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		7.539.175.762	7.295.266.981
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		239.343.880.083	196.825.816.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	210.820.503.318	192.757.377.966
<i>Nguyên giá</i>	222		1.119.396.771.271	1.065.285.505.445
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(908.576.267.953)	(872.528.127.479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.716.191.040	2.801.124.796
<i>Nguyên giá</i>	228		6.192.349.921	6.437.349.921
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.476.158.881)	(3.636.225.125)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	26.807.185.725	1.267.314.202
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		106.946.837.883	205.385.418.036
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	42.633.473.250	50.471.625.700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	81.610.400.000	163.202.898.187
Dự phòng giảm giá đầu tư tài				
4. chính dài hạn	259	V.15	(17.297.035.367)	(8.289.105.851)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.412.803.628	3.363.796.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	7.412.803.628	3.363.796.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.556.941.955.484	997.928.005.278

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		366.221.169.644	317.479.087.873
I. Nợ ngắn hạn	310		300.815.624.389	271.498.928.624
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	59.225.626.141	83.515.667.627
2. Phải trả người bán	312		77.574.488.437	60.582.872.212
3. Người mua trả tiền trước	313		39.252.162.003	13.650.106.318
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	51.369.856.341	53.645.380.563
5. Phải trả người lao động	315		32.721.748.069	9.502.148.245
6. Chi phí phải trả	316	V.19	2.716.507.417	2.484.944.887
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	19.674.207.879	19.153.698.790
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.281.028.102	27.807.209.546
12. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1.156.900.436
II. Nợ dài hạn	330		65.405.545.255	45.980.159.249
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	553.140.000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	-	578.632.133
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	5.942.111.391	22.165.643.622
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	1.654.594.776	922.102.701
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		57.808.839.088	21.760.640.793
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.175.040.036.180	672.460.564.322
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.171.025.019.152	671.637.684.491
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	400.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	280.426.411.784	114.994.917.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.25	-	(9.703.995.196)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(280.763.897)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	127.904.785.462	111.893.296.513
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	27.220.659.135	19.457.219.895
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.25	280.591.810	177.486.882
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	335.192.570.961	135.099.523.294
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.015.017.028	822.879.831
2. Nguồn kinh phí	432	V.27	3.469.907.114	84.776.114
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.28	545.109.914	738.103.717
C - LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ	500		15.680.749.660	7.988.353.083
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.556.941.955.484	997.928.005.278

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

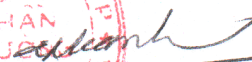
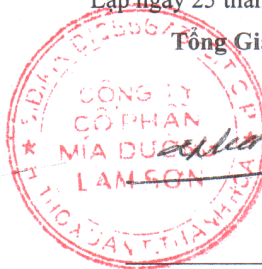
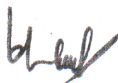
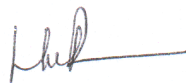
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		93.559.047.762	103.742.647.619
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		610.503.034	548.144.663
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		3.650.186,81	78.032,47
Euro (EUR)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Trung Kiên

Lê Thị Huệ

Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

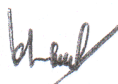
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm			
			Quý IV Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	458.808.678.285	284.863.303.860	1.352.110.648.477	1.099.587.215.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1		-	-	8.571.429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	458.808.678.285	284.863.303.860	1.352.110.648.477	1.099.578.643.750
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	321.186.553.326	243.456.554.902	873.695.340.263	872.161.855.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		137.622.124.959	41.406.748.958	478.415.308.214	227.416.788.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.619.901.886	14.055.465.431	52.116.799.901	40.420.081.826
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.303.860.075	(33.661.121.858)	29.510.668.711	(15.107.839.702)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.486.263.918	1.887.631.101	10.041.334.647	15.815.760.756
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.603.852.585	2.295.567.696	23.303.257.627	19.586.392.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.490.645.801	17.246.489.833	85.336.170.754	51.289.417.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		124.843.668.384	69.581.278.718	392.382.011.023	212.068.900.259
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.457.262.648	14.779.162.419	6.986.014.376	17.493.613.320
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.711.817.325	17.257.676.465	6.729.199.852	18.907.196.752
13. Lợi nhuận khác	40		745.445.323	(2.478.514.046)	256.814.524	(1.413.583.432)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41		380.432.501	503.119.171	(231.429.470)	1.326.239.520
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		125.969.546.208	67.605.883.843	392.407.396.077	211.981.556.347
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		27.306.443.166	14.936.537.913	92.968.260.130	49.020.352.789
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	2.959.159.817	(9.733.411)	-	(357.684.538)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		95.703.943.225	52.679.079.341	299.439.135.947	163.318.888.096
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	70		1.355.808.166	817.419.603	1.954.720.776	4.978.196.435
20. Lợi ích của Công ty	80		94.348.135.059	51.861.659.738	297.484.415.171	158.340.691.661

Người lập biểu



Lê Trung Kiên

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		392.407.396.077	211.981.556.347
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		42.127.041.740	45.440.367.767
- Các khoản dự phòng	03		15.960.066.529	(35.508.957.031)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		280.763.897	218.567.046
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6.641.043.154	(33.983.310.253)
- Chi phí lãi vay	06		10.041.334.647	15.815.760.756
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		467.457.646.044	203.963.984.632
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(275.687.036.395)	51.448.978.590
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.724.267.110)	(6.751.648.619)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		100.669.433.116	(53.747.236.130)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(85.001.448.040)	795.104.594
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.970.892.370)	(16.004.675.928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(101.359.812.516)	(1.480.818.918)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(3.894.011.348)	1.560.365.213
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(24.980.214.444)	(3.655.376.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.509.396.937	176.128.676.972
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(88.883.088.301)	(47.072.298.060)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.681.790.519	8.688.793.777
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.806.976.493)	(48.906.870.350)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56.000.000.000	18.653.789.093
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.796.620.000)	(6.678.840.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		130.663.120.637	10.218.855.814
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		953.670.411	31.992.281.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		67.811.896.773	(33.104.288.369)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.25	275.135.489.980	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		105.067.930.775	313.274.305.407
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(135.656.325.402)	(302.849.205.955)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	(50.708.099.000)	(23.394.895.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		193.838.996.353	(12.969.796.214)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		303.160.290.063	130.054.592.389
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	160.157.710.501	30.070.979.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	32.138.942
Ảnh hưởng do thanh lý công ty con				
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	463.318.000.564	160.157.710.501

Người lập biểu



Lê Trung Kiên

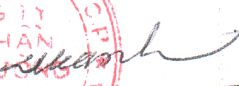
Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



 Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO₂ (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

4. Công ty con

Đến thời điểm kết thúc niên độ tài chính được công bố ở đây Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có 04 Công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn như sau

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ (%)
1. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa	58,06	58,06
2. Công ty TNHH Lam Sơn-Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa	90,98	90,98
3. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa	78,00%	78,00%
4. Công ty TNHH TMĐT & DL Lam Sơn	Số 6/34A Nguyễn Khoái - Phường Bạch Đằng - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.	100%	100%

Ngày 04/03/2010, Công ty CPMD Lam Sơn thực hiện chuyển tiền góp vốn là 1.449.000.000 đồng vào Công ty CP Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn, nâng quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích công ty mẹ lên 58,33%, chuyển Công ty CP Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn từ Công ty liên kết thành Công ty con; tính đến 31/12/2010, Công ty CPMD Lam Sơn đã góp vốn vào Công ty CP cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn 5.550.000.000 đồng, tỷ lệ vốn góp là 78,00%.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong Quý 4/2010, Công ty CPMĐ Lam Sơn chuyển tiền góp vốn thành lập Công ty TNHH TMĐT& DL Lam Sơn, tổng số vốn góp là 30.000.000.000 đồng, tỷ lệ vốn góp 100%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm tài chính thứ 11 của Công ty từ khi chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

1.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
 - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản đầu tư vào Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương cho mỗi năm công tác tại công ty. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009: 17.941 VND/USD

31/12/2010: 19.500 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	935.119.234	709.248.498
Tiền gửi ngân hàng	12.812.201.330	9.448.462.003
Tiền đang chuyển	2.170.680.000	-
Các khoản tương đương tiền	447.400.000.000	150.000.000.000
Cộng	463.318.000.564	160.157.710.501

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	90.272.860.688	113.718.310.688
- Cổ phiếu	90.272.860.688	103.718.310.688
- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu		10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	14.000.000.000	48.906.870.350
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	14.000.000.000	40.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác – cho vay ngắn hạn		8.906.870.350
Cộng	104.272.860.688	162.625.181.038

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(45.541.737.688)	(38.176.598.688)

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức và lợi nhuận được chia		2.127.095.593
BHXX, BHYT phải thu		
Tiền cho vay	2.180.800.000	10.334.581.400
Phải thu CBCNV tiền vay Ngân hàng công thương Thanh Hóa (Công ty bảo lãnh)	182.081.212	228.599.612
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.310.441.533	5.173.169.508
Phải thu khác tại Cty CP Rượu VN – Thụy Điển		
Các khoản phải thu khác	5.058.068.463	884.600.534
Cộng	12.731.391.208	18.748.046.647

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	3.138.821.769	10.834.653.802
Nguyên liệu, vật liệu	40.277.080.782	49.936.656.761

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.037.065.753	990.746.489
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.466.518.676	20.054.336.468
Thành phẩm	79.112.269.333	41.916.679.677
Hàng hóa	15.182.742.898	757.158.904
Hàng gửi đi bán		
Cộng	156.214.499.211	124.490.232.101

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu		
Thành phẩm	(150.000.000)	
Cộng	(150.000.000)	-

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(150.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối kỳ	(150.000.000)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CP SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
CP kiểm tu	12.126.090.175	15.424.706.087	15.243.521.237		12.307.275.025
C cụ dụng cụ		118.687.506	27.331.976		91.355.530
CP điện lưới		4.509.510.500	4.004.966.336		504.544.164
Chi phí bảo hộ lao động		312.827.802	71.854.982		240.972.820
CP sửa chữa phát sinh ngoài vụ					
CP chuyển cơ cấu giống mía	473.327.929	147.105.400	473.327.929		147.105.400
CP vận chuyển		71.116.783	71.116.783		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.903.258.526	29.526.817.770	19.615.694.189	34.970.000	11.779.412.107
Cộng	14.502.676.630	50.110.771.848	39.507.813.432	34.970.000	25.070.665.046

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
Tiền thuê đất nộp thừa		
Cộng		
9. Tài sản ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	1.070.677.864	774.724.295
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.787.632.485	803.667.992
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tài sản ngắn hạn khác	39.930.423	
Cộng	<u>71.898.240.772</u>	<u>1.578.392.287</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2010	202.132.427.153	770.815.406.491	70.617.915.117	21.693.948.684	25.808.000	1.065.285.505.445
Tăng trong năm						
Mua sắm mới	2.508.195.546	17.668.404.403	7.631.979.091	556.816.082		28.365.395.122
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.506.269.737	225.526.000	3.349.661.081	1.373.347.550		34.454.804.368
Phân loại lại	24.262.954	3.516.800.808		68.576.147	81.441.819	3.691.081.728
Tăng khác						
Giảm trong năm						
Chuyển thành công cụ dụng cụ						
Thanh lý, nhượng bán và góp vốn đầu tư bằng tài sản	(1.980.498.122)	(6.657.475.764)	(3.359.988.571)	(28.400.000)		(12.026.362.457)
Phân loại lại		(548.900.729)				(548.900.729)
Giảm khác (giảm do thanh lý công ty con)						
Giảm khác		175.247.794				175.247.794
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2010	232.190.657.268	785.195.009.003	78.239.566.718	23.664.288.463	107.249.819	1.119.396.771.271

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2010	145.358.062.777	665.042.348.442	44.764.217.557	17.363.498.703		872.528.127.479
Tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	12.046.776.955	22.485.456.269	4.988.171.189	1.696.881.976	17.815.398	41.235.101.787
Phân loại lại	19.713.650	66.911.275	3	61.196.989	45.811.023	193.632.940
Khấu hao TSCĐ phúc lợi	17.950.800					17.950.800
Tăng khác						
Giảm trong năm						
Chuyển sang công cụ dụng cụ						
Thanh lý, nhượng bán và góp vốn đầu tư bằng tài sản	(910.087.554)	(3.374.206.532)	(1.088.438.853)	(12.586.364)		(5.385.319.303)
Phân loại lại	(13.225.750)					(13.225.750)
Giảm khác (giảm do thanh lý công ty con)						
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2010	156.519.190.878	684.220.509.454	48.663.949.896	19.108.991.304	63.626.421	908.576.267.953
Giá trị còn lại						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2010	56.774.364.376	105.773.058.049	25.853.697.560	4.330.449.981	25.808.000	192.757.377.966
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2010	75.671.466.390	100.974.499.549	29.575.616.822	4.555.297.159	43.623.398	210.820.503.318

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm 01/01/2010	745.878.600		5.691.471.321	6.437.349.921
Tăng do mua sắm mới				
XDCB hoàn thành				
Thanh lý nhượng bán			(245.000.000)	(245.000.000)
Giảm do thanh lý công ty con				
Số cuối kỳ 31/12/2010	745.878.600		5.446.471.321	6.192.349.921
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm 01/01/2010	74.587.865		3.561.637.260	3.636.225.125
Khấu hao trong năm	37.293.936		1.047.639.820	1.084.933.756
Thanh lý, nhượng bán			(245.000.000)	(245.000.000)
Giảm do thanh lý công ty con				
Số cuối kỳ 31/12/2010	111.881.801		4.364.277.080	4.476.158.881
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	671.290.735		2.129.834.061	2.801.124.796
Số cuối kỳ	633.996.799		1.082.194.241	1.716.191.040

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ		7.291.641.597	3.689.498.597		3.602.143.000
XDCB dở dang	1.267.314.202	56.802.841.982	4.028.353.274		23.205.042.725
<i>Hệ thống tưới ngâm (Netafim- Israel)</i>		3.575.187.081	3.575.187.081		
<i>Văn phòng LSSV</i>	242.000.000	2.763.286.713			3.005.286.713
<i>Khu VH-TT LS</i>	759.176.155	30.051.184.030		30.810.360.185	
<i>Trường CĐ nghề Lam Kinh</i>	222.993.683	3.548.292.379			3.771.286.062
<i>ĐA làm mới cây mía hạt đường LS</i>					
<i>Khách sạn LS</i>		1.747.674.436			1.747.674.436
<i>Nâng cấp hai Nhà máy đường</i>		11.504.701.874			11.504.701.874
<i>Dự án dịch hèm cô đặc</i>		510.654.400			510.654.400
<i>Các công trình</i>	43.144.364	3.101.861.069	453.166.193	26.400.000	2.665.439.240

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
<i>khác</i>					
Sửa chữa lớn TSCĐ					
Cộng	1.267.314.202	64.094.483.579	7.717.851.871	30.836.760.185	26.807.185.725

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại ngày 31/12/2010
		Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ %	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hoá	25A Quang Trung- TP Thanh Hóa	39,01%	39,01%	6.270.697.989
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thuy Điện	36-38 Lạc Chính- Ba Đình- Hà Nội	38,39%	38,39%	18.562.615.275
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	Xã Vạn Thắng- Nông Cống- Thanh Hóa	42,24%	49,67	5.869.125.188
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Lam Sơn	253 Trần Phú- TP Thanh Hóa	28,57	28,57	11.931.034.798
Cộng				42.633.473.250

Trong đó:

	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư ban đầu	42.886.790.000
Các khoản ghi nhận theo phương pháp vốn chủ	
<i>Quỹ Đầu tư phát triển được hưởng ở Công ty liên kết</i>	975.667.923
<i>Quỹ Dự phòng tài chính được hưởng ở Công ty liên kết</i>	71.844.053
<i>Quỹ khác được hưởng ở Công ty liên kết</i>	(1.581.420.536)
<i>Lợi nhuận sau thuế ở Công ty liên kết</i>	280.591.810
Cộng	42.633.473.250

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết tại Công ty cổ phần Sữa Lam Sơn.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư trái phiếu		500.000.000
Cho vay dài hạn	15.018.400.000	21.573.178.187
<i>Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn</i>	4.418.400.000	7.418.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty Cổ phần CG NN Lam Sơn</i>			554.778.187
<i>Công ty Cổ phần ĐTTM Lam Sơn</i>		6.600.000.000	6.600.000.000
<i>Công ty Cổ phần vận tải Lam Sơn</i>		4.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần	SL CP	66.592.000.000	141.129.720.000
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn</i>	190.000	1.900.000.000	1.900.000.000
<i>Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn TT</i>			72.000.000.000
<i>Trường Lam Kinh</i>			300.000.000
<i>Công ty Cổ phần MĐ Sơn La</i>	750.000	11.250.000.000	11.250.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông</i>	2.314.200	23.142.000.000	23.142.000.000
<i>Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Tiger Fund</i>	3.000.000	30.300.000.000	30.300.000.000
<i>Khác</i>			2.237.720.000-
Cộng		81.610.400.000	163.202.898.187

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho đầu tư dài hạn	(17.297.035.367)	(8.289.105.851)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công cụ dụng cụ		88.640.909	30.941.215		57.699.694
Chi phí thuê đất	1.688.151.546		55.093.800		1.633.057.746
Chi phí thuê kho	0				
Chi phí khác	1.675.644.780	6.177.725.287	1.006.643.879	1.124.680.000	5.722.046.188
Cộng	3.363.796.326	6.266.366.196	1.092.678.894	1.124.680.000	7.412.803.628

17. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	45.374.750.000	44.982.834.055
- Ngân hàng Công thương VN – CN Thanh Hóa	18.686.700.000	11.156.538.055
- Ngân hàng NN PTNT VN – CN Lam Sơn	1.063.050.000	3.826.296.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT – CN Bình Dương		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT – CN Thanh Hóa	25.625.000.000	30.000.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	1.000.000.000	5.205.500.000
- Công ty Cao su Thanh Hóa		
- Các đối tượng khác	1.000.000.000	5.205.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2010	12.850.876.141	33.327.333.572
Cộng	59.225.626.141	83.515.667.627

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Số đầu năm	83.515.667.627
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	96.657.529.865
Kết chuyển từ vay dài hạn	14.498.652.941
Tăng khác	210.101.110
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(135.207.210.659)
Giảm khác	(449.114.743)
Số cuối kỳ	59.225.626.141

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.162.651.777	54.664.675.824	49.987.772.017	10.839.555.584
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	21.789.695	757.280.000	779.069.695	
Thuế xuất, nhập khẩu	30.054.752	493.408.000	523.462.752	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.414.320.015	94.354.461.608	101.359.812.516	40.408.969.108
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài				
Thuế thu nhập cá nhân	11.103.924	98.555.831	31.963.506	77.696.249
Thuế tài nguyên	642.400	50.997.600	26.772.600	24.867.400
Tiền thuê đất		758.899.498	758.899.498	
Các loại thuế khác, phí	4.818.000	461.264.492	447.314.492	18.768.000
Cộng	53.645.380.564	151.639.542.853	153.915.067.076	51.369.856.341

Trong đó	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số phải nộp	53.645.380.564	51.369.856.341
Số nộp thừa		
Cộng	53.645.380.564	51.369.856.341

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

Đường, mật rỉ, phân bón	5%
Còn	10%
Dịch vụ cho thuê kho bãi, khách sạn	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	433.542.042	245.384.214
Cước vận chuyển	242.236.124	697.182.133
Chi phí khuyến mại	170.000.000	112.289.520
Chi phí thuê kho, thuê đất		
Tiền mua mía và các chi phí liên quan		700.167.196
Tiền điện, nước, điện thoại phải trả	126.808.746	144.387.270
Chi phí hợp đồng bảo vệ vụ ép		
Chi phí sửa chữa đường giao thông	90.477.918	30.165.000
Chi phí dịch vụ tư vấn, kiểm toán		498.933.000
Các khoản khác	1.653.442.587	56.436.554
Cộng	2.716.507.417	2.484.944.887

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Bảo hiểm xã hội	443.268.042	754.396.116
Kinh phí công đoàn	1.444.858.036	484.361.387
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	239.390.000	472.680.334
Bảo hiểm xã hội trợ cấp cho người lao động		152.383.867
Các khoản CBCNV đóng góp		15.357.969.073
Các khoản phải trả khác	17.546.691.801	1.931.908.013
Cộng	19.674.207.879	19.153.698.790

21. Nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn người bán		553.140.000
Phải trả Nhà nước (hộ nghèo vay mua cổ phần)		578.632.133
Nhận ký quỹ dài hạn		

22. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	5.097.925.000	20.721.577.941
- Ngân hàng Công thương CN Thanh Hóa		
- Ngân hàng Sacombank CN Thanh Hóa	3.250.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Thanh Hóa		12.873.652.941

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	1.847.925.000	1.847.925.000
- Ngân hàng Sacombank CN Bình Dương		
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	844.186.391	1.444.065.681
Cộng	5.942.111.391	22.165.643.622
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:		
Số đầu năm		22.165.643.622
Số tiền vay phát sinh trong kỳ		120.000.000
Tăng khác (chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm)		
Số tiền vay đã trả trong kỳ		719.879.290
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả		15.623.652.941
Giảm khác		
Số cuối kỳ		5.942.111.391
23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số đầu năm		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Số cuối kỳ		-
24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số đầu năm		922.102.701
Số trích lập trong kỳ		1.046.207.345
Số chi trong kỳ		(313.715.270)
Giảm khác		
Số cuối kỳ		1.654.594.776

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SON

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế
Số đầu năm trước	300.000.000.000	14.994.917.000	9.703.995.196)		106.631.439.364	6.866.355.009	340.226.757	15.866.966.581
Cổ đông góp vốn								
Trong đó - bằng tiền								
- cổ tức								
Lợi nhuận năm trước								163.318.888.096
Trích lập các quỹ trong năm trước					5.608.556.614	2.804.278.307		(14.021.391.535)
Thuế TNDN được miễn giảm tăng Quỹ đầu tư phát triển					31.935.422			(31.935.422)
Chia cổ tức năm trước								(23.867.576.000)
Lợi ích cổ đông thiểu số								(4.978.196.435)
Điều chỉnh các khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ					60.121.518	5.964.782	56.638.328	750.751.415
Loại trừ vốn góp vào Công ty TNHH TMSX Lam Thành do thanh lý khoản đầu tư					(438.756.405)	(219.378.203)	(219.378.203)	(2.123.918.130)
Các khoản khác				(280.763.897)				185.934.724
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	114.994.917.000	(9.703.995.196)	(280.763.897)	111.893.296.513	19.457.219.895	177.486.882	135.099.523.294

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SON

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	114.994.917.000	(9.703.995.196)	(280.763.897)	111.893.296.513	19.457.219.895	177.486.882	135.099.523.294
Cổ đông góp vốn	100.000.000.000	157.480.000.000						
Trong đó - bằng tiền	100.000.000.000	157.480.000.000						
- cổ tức								
Lợi nhuận trong kỳ								
Trích lập các quỹ trong kỳ								
Thuế TNDN được miễn giảm để tăng Quỹ đầu tư phát triển					15.512.976.902	7.766.770.523	99.264.581	299.439.135.947 (38.860.295.806)
Loại trừ vốn góp vào các C ty con đã chuyển sang Cty liên kết								(2.461.045.468)
Lợi ích CĐ thiểu số					9.797.187	2.766.656		(1.954.720.776)
Điều chỉnh các khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ					488.714.860	(6.097.939)	3.840.347	830.669.121
Lợi nhuận các năm trước								209.985.894
Chia cổ tức trong kỳ								(50.708.099.000)
Chia thưởng CBCNV								(7.644.017.329)
Mua bán lại CP quỹ		7.951.494.784	9.703.995.196					
Các khoản khác				280.763.897				1.241.435.084
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	280.426.411.784			127.904.785.462	27.220.659.135	280.591.810	335.192.570.961

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	400.000.000.000	300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	280.426.411.784	114.994.917.000
Cổ phiếu quỹ		(9.703.995.196)
Cộng	680.426.411.784	405.290.921.804

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước ^(a)	74.345.675.000
Trong đó - Trả bằng tiền ^(b)	74.076.285.000
- Trả bằng cổ phiếu ^(c)	
- Bù trừ công nợ phải thu ^(c)	
- Số còn phải trả ^(d)	269.390.000
Cổ tức trong kỳ	
Trong đó - Trả bằng tiền ^(b)	
- Trả bằng cổ phiếu ^(c)	
- Bù trừ công nợ phải thu ^(d)	
- Thu lại để chi trong kỳ ^(e)	
- Số còn phải trả ^(f)	
Số đã trả bằng tiền ^{(b) + (b)-(e)}	74.076.285.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		490.530
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	29.509.470
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	29.509.470

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được trích lập dùng để đầu tư cho phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ tại doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	15.622.975.574	7.748.155.491		22.709.327.000		661.804.065
Quỹ phúc lợi	12.184.233.972	7.733.128.309		2.280.187.444	17.950.800	17.619.224.037
Cộng	27.807.209.546	15.481.283.800		24.989.514.444	17.950.800	18.281.028.102

27. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	84.776.114
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	3.432.331.000
Chi sự nghiệp	(47.200.000)
Giảm khác	
Số cuối kỳ	3.469.907.114

28. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	738.103.717
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
Khấu hao trong năm	(192.993.803)
Giảm khác	
Số cuối kỳ	545.109.914

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu**

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Tổng doanh thu	458.808.678.285	284.863.303.860	1.352.110.648.477	1.099.587.215.179
- Doanh thu bán hàng hóa	112.087.009.789	69.224.735.500	118.150.755.769	225.529.457.483
- Doanh thu bán thành phẩm	342.622.825.245	210.784.094.920	1.201.411.081.530	856.923.038.805
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.098.843.251	4.854.473.440	32.548.811.178	17.134.718.891
- Doanh thu hoạt động khác	-	-	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:				-8.571.429
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				-8.571.429
- Hàng bán bị trả lại				

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Doanh thu thuần	458.808.678.285	284.863.303.860	1.352.110.648.477	1.099.578.643.750
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	112.087.009.789	69.224.735.500	118.150.755.769	225.529.457.483
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	342.622.825.245	210.784.094.920	1.201.411.081.530	856.914.467.376
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.098.843.251	4.854.473.440	32.548.811.178	17.134.718.891
2. Giá vốn hàng bán				
	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	20.081.954.540	67.764.864.679	25.911.653.370	210.283.943.240
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	298.423.941.309	170.727.295.357	827.193.798.013	645.456.624.380
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.680.657.477	4.964.394.866	20.589.888.880	16.421.287.383
Cộng	321.186.553.326	243.456.554.902	873.695.340.263	872.161.855.003
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi	8.808.630.852	2.872.759.627	20.386.411.581	16.068.277.955
Lãi tiền cho vay	1.768.271.034	1.491.530.591	7.404.896.481	3.247.498.090
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	43.000.000	43.000.000	43.000.000	172.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		7.989.831.972	6.767.355.200	10.240.411.772
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		841.790	399.632	104.807.844
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				125.552.738
Lãi thanh lý công ty liên kết, công ty con		3.843.855.814	4.574.976.000	3.843.855.814
Lãi t lý các khoản ĐT ngắn hạn khác		(392.557.501)		4.931.095.241
Lãi t lý các khoản ĐT dài hạn khác			3.267.230.200	99.892.499
Lãi bán hàng trả chậm		(9.000.000)	5.319.854.103	2.654.239.333
Thu nhập từ các khoản khác		898.820.654	4.352.676.704	898.820.654
Hoàn nhập DP tài chính		(2.683.617.516)		-1.966.370.114
Cộng	10.619.901.886	14.055.465.431	52.116.799.901	40.420.081.826

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**4. Chi phí tài chính**

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí lãi vay	1.486.263.918	1.887.631.101	10.041.334.647	15.800.160.756
Lãi mua hàng trả chậm			138.471.300	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	623.757.032		668.367.358	42.610.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.739.164	1.462.679.051	716.041.054	2.081.254.551
Lỗ t lý các khoản đầu tư ngắn hạn khác	2.462.931.075		2.462.931.075	1.980.251.877
Lỗ t lý các khoản đầu tư dài hạn khác		998.834.201		
DP giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-2.305.831.114	(38.010.266.211)	15.354.583.277	-35.028.517.879
Các khoản khác			128.940.000	16.400.000
Cộng	2.303.860.075	(33.661.121.858)	29.510.668.711	(15.107.839.702)

5. Chi phí bán hàng

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nhân viên	1.763.269.860	1.349.455.444	7.607.728.782	6.872.315.597
Chi phí vật liệu, bao bì	8.363.481	6.873.410	19.483.481	130.623.365
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	179.751.682	13.872.364	538.683.177	105.411.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	322.491.173	319.917.156	1.249.187.227	1.327.422.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.886.622.220	313.512.124	7.805.062.065	9.309.274.200
Chi phí bằng tiền khác	4.443.354.169	291.937.198	6.083.112.895	1.841.345.722
Cộng	8.603.852.585	2.295.567.696	23.303.257.627	19.586.392.372

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.516.287.956	3.117.820.152	19.079.076.353	13.305.082.234
Chi phí vật liệu quản lý	177.218.071	43.646.373	614.109.909	145.918.135
Chi phí đồ dùng văn phòng	932.766.615	411.963.580	1.672.827.493	1.181.340.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.169.322.721	1.455.415.965	5.121.649.042	4.957.514.833
Thuế, phí và lệ phí	120.541.235	440.963.934	619.231.750	843.611.686
Chi phí dự phòng	-11.593.049.118	129.479.900	605.713.332	1.069.188.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.391.501.495	1.501.858.364	5.128.189.761	3.861.798.861
Quỹ đầu tư phát triển KH	11.367.236.671	8.327.043.468	41.382.586.043	21.884.660.793
Chi phí bằng tiền khác	5.408.820.155	1.818.298.098	11.112.787.071	4.040.301.722
Cộng	12.490.645.801	17.246.489.833	85.336.170.754	51.289.417.644

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**7. Thu nhập khác**

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.974.469.091	12.569.545.059	5.681.790.519	13.742.376.228
Thu từ bán vật tư, phế liệu	372.181.818		350.480.000	1.056.466.364
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		(146.965.322)		(146.965.322)
Các khoản nợ không xác định được chủ				146.965.322
Các khoản thuế được hoàn	97.978.487		890.817.608	1.220.000
Các khoản khác	12.633.252	2.356.582.682	62.926.249	2.693.550.728
Cộng	2.457.262.648	14.779.162.419	6.986.014.376	17.493.613.320

8. Chi phí khác

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, t lý	1.688.783.809	1.588.889	6.502.327.912	727.600.263
CP t lý, nhượng bán TSCĐ		17.209.081.189	32.948.193	17.932.854.114
Chi cho hoạt động của sản giao dịch chứng khoán TH	15.448.150		309.901.229	
Các khoản khác	7.585.366	47.006.387	(115.977.482)	246.742.375
Cộng	1.711.817.325	17.257.676.465	6.729.199.852	18.907.196.752

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.959.159.817	(9.733.411)	0	(357.684.538)
Cộng	2.959.159.817	(9.733.411)	0	(357.684.538)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	299.439.135.947	163.318.888.096
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	299.439.135.947	163.318.888.096
Số lượng cổ phiếu phát hành	40.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	30.985.223	29.509.470
- Cổ phiếu phổ thông	30.985.223	29.509.470
Lãi trên cổ phiếu	9664	5534

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

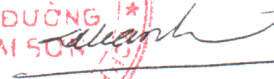
Chỉ tiêu	ĐV	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn 31/12/2010			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	76,80	58,63
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	23,20	41,37
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23,52	31,81
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	75,47	67,39
Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn	%	1,01	0,80
Khả năng thanh toán (31/12/2010)			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,25	3,14
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,97	2,15
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,54	0,59
		Năm 2010	Năm 2009
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	29,02	19,28
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	22,15	14,85
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	25,20	21,24
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	19,23	16,37
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên Vốn chủ sở hữu	%	25,40	23,58

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Trung Kiên

Lê Thị Huệ

Lê Văn Thanh